

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**

**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT | SBD    | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|----|--------|----------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|    |        |                      |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 1  | CH0002 | Bùi Thị Vân Anh      | Nữ        | 27/06/1977 | Quảng Ninh  | 11       | 47       | 17   | 75        |
| 2  | CH0003 | Dương Hồng Anh       | Nữ        | 27/07/1984 | Thái Nguyên | 9        | 42       | 18   | 69        |
| 3  | CH0004 | Hà Mười Anh          | Nam       | 28/08/1978 | Bắc Ninh    | 6        | 43       | 15   | 64        |
| 4  | CH0005 | Hà Thị Lan Anh       | Nữ        | 05/05/1989 | Thái Nguyên | 13       | 43       | 14   | 70        |
| 5  | CH0006 | Lò Ngọc Ánh          | Nữ        | 30/10/1990 | Sơn La      | 13       | 46       | 20   | 79        |
| 6  | CH0007 | Nguyễn Thế Anh       | Nam       | 26/01/1974 | Yên Bái     | 16       | 44       | 16   | 76        |
| 7  | CH0009 | Nguyễn Thị Huyền Anh | Nữ        | 27/10/1982 | Thái Nguyên | 12       | 50       | 18   | 80        |
| 8  | CH0010 | Nguyễn Thị Ngọc Anh  | Nữ        | 13/12/1989 | Thái Nguyên | 16       | 52       | 20   | 88        |
| 9  | CH0012 | Nguyễn Tuấn Anh      | Nam       | 13/06/1989 | Hà Nội      | 10       | 49       | 20   | 79        |
| 10 | CH0013 | Nguyễn Tuấn Anh      | Nam       | 26/10/1979 | Hà Nam      | 12       | 46       | 14   | 72        |
| 11 | CH0016 | Vũ Thị Quỳnh Anh     | Nữ        | 04/03/1989 | Thái Nguyên | 14       | 40       | 14   | 68        |
| 12 | CH0017 | Ma Thị Ngọc Ánh      | Nữ        | 08/12/1989 | Bắc Kạn     | 7        | 39       | 16   | 62        |
| 13 | CH0018 | Nguyễn Văn Ánh       | Nam       | 09/01/1990 | Thái Bình   | 9        | 41       | 16   | 66        |
| 14 | CH0019 | Trần Thị Hồng Ánh    | Nữ        | 25/11/1979 | Hải Dương   | 12       | 43       | 19   | 74        |
| 15 | CH0020 | Vũ Ngọc Ánh          | Nam       | 04/12/1987 | Thái Nguyên | 15       | 49       | 20   | 84        |
| 16 | CH0021 | Lưu Văn Ba           | Nam       | 19/02/1980 | Bắc Giang   | 15       | 43       | 13   | 71        |
| 17 | CH0022 | Nguyễn Văn Bách      | Nam       | 27/06/1976 | Bắc Ninh    | 6        | 39       | 20   | 65        |
| 18 | CH0023 | Nguyễn Văn Bằng      | Nam       | 25/10/1975 | Thái Bình   | 13       | 42       | 19   | 74        |
| 19 | CH0024 | Đỗ Thị Bắc           | Nữ        | 11/01/1990 | Thái Nguyên | 10       | 44       | 20   | 74        |
| 20 | CH0026 | Vũ Việt Bắc          | Nam       | 20/06/1986 | Quảng Ninh  | 9        | 34       | 20   | 63        |
| 21 | CH0027 | Đào Văn Biên         | Nam       | 01/03/1989 | Thái Nguyên | 15       | 47       | 19   | 81        |
| 22 | CH0029 | Tào Ngọc Biên        | Nam       | 26/06/1984 | Thanh Hóa   | 10       | 47       | 18   | 75        |
| 23 | CH0030 | Vũ Biên              | Nam       | 04/07/1985 | Thái Nguyên | 7        | 39       | 20   | 66        |
| 24 | CH0031 | Đặng Thị Bình        | Nữ        | 04/09/1976 | Thái Nguyên | 12       | 47       | 19   | 78        |
| 25 | CH0036 | Phạm Cao Bồn         | Nam       | 29/11/1981 | Thái Bình   | 8        | 42       | 19   | 69        |
| 26 | CH0039 | Lộc Xuân Chấn        | Nam       | 02/02/1980 | Hà Giang    | 15       | 39       | 10   | 64        |
| 27 | CH0041 | Hoàng Linh Chi       | Nữ        | 03/05/1985 | Tuyên Quang | 11       | 43       | 19   | 73        |
| 28 | CH0042 | Lê Đình Chi          | Nam       | 07/05/1981 | Hà Giang    | 15       | 30       | 13   | 58        |
| 29 | CH0043 | Nguyễn Mai Chi       | Nữ        | 15/01/1978 | Hà Nội      | 16       | 44       | 20   | 80        |
| 30 | CH0045 | Lê Thị Chiên         | Nữ        | 13/08/1983 | Hà Nam      | 12       | 46       | 10   | 68        |
| 31 | CH0047 | Lò Văn Chính         | Nam       | 20/05/1976 | Lai Châu    | 9        | 35       | 11   | 55        |
| 32 | CH0048 | Nguyễn Hữu Chính     | Nam       | 25/04/1972 | Nam Định    | 14       | 50       | 13   | 77        |
| 33 | CH0049 | Nguyễn Thị Chính     | Nữ        | 13/01/1982 | Bắc Thái    | 7        | 35       | 10   | 52        |
| 34 | CH0050 | Nguyễn Minh Chí      | Nam       | 13/10/1979 | Hà Nội      | 12       | 37       | 11   | 60        |
| 35 | CH0052 | Phạm Đức Chính       | Nam       | 06/02/1982 | Hà Nội      | 14       | 38       | 13   | 65        |
| 36 | CH0053 | Bùi Hữu Chung        | Nam       | 27/12/1976 | Thái Bình   | 9        | 41       | 13   | 63        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**

**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT | SBD    | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|----|--------|----------------------|-----------|------------|----------------|----------|----------|------|-----------|
|    |        |                      |           |            |                | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 37 | CH0054 | Đặng Bích Chung      | Nữ        | 28/10/1978 | Phú Thọ        | 10       | 39       | 11   | 60        |
| 38 | CH0055 | Lê Quang Chung       | Nam       | 25/10/1978 | Bắc Ninh       | 9        | 47       | 13   | 69        |
| 39 | CH0057 | Nguyễn Huy Chung     | Nam       | 30/10/1964 | Yên Bái        | 13       | 45       | 19   | 77        |
| 40 | CH0058 | Nguyễn Thành Chung   | Nam       | 16/08/1982 | Tuyên Quang    | 8        | 45       | 17   | 70        |
| 41 | CH0059 | Phạm Văn Chuyên      | Nam       | 02/01/1985 | Thái Bình      | 14       | 42       | 17   | 73        |
| 42 | CH0061 | Phạm Tiến Công       | Nam       | 21/07/1985 | Thái Nguyên    | 11       | 46       | 19   | 76        |
| 43 | CH0064 | Đinh Mạnh Cường      | Nam       | 25/08/1988 | Thái Nguyên    | 10       | 39       | 14   | 63        |
| 44 | CH0065 | Đới Duy Cường        | Nam       | 05/05/1989 | Thanh Hóa      | 9        | 41       | 14   | 64        |
| 45 | CH0067 | Lã Mạnh Cường        | Nam       | 07/10/1983 | Hoàng Liên Sơn | 8        | 43       | 12   | 63        |
| 46 | CH0068 | Lê Tiến Cường        | Nam       | 07/10/1972 | Hà Giang       | 10       | 37       | 12   | 59        |
| 47 | CH0070 | Nguyễn Đình Cường    | Nam       | 16/10/1984 | Thái Nguyên    | 9        | 42       | 14   | 65        |
| 48 | CH0071 | Nguyễn Minh Cường    | Nam       | 23/10/1973 | Hà Nội         | 9        | 47       | 16   | 72        |
| 49 | CH0072 | Nguyễn Thế Cường     | Nam       | 25/04/1987 | Thái Nguyên    | 14       | 44       | 17   | 75        |
| 50 | CH0073 | Phạm Huy Cường       | Nam       | 14/03/1980 | Thái Nguyên    | 10       | 46       | 19   | 75        |
| 51 | CH0074 | Phạm Tuấn Cường      | Nam       | 12/12/1979 | Quảng Ninh     | 13       | 45       | 14   | 72        |
| 52 | CH0077 | Vũ Mạnh Cường        | Nam       | 12/09/1984 | Thái Nguyên    | 12       | 48       | 17   | 77        |
| 53 | CH0078 | Lê Thanh Cử          | Nam       | 01/05/1979 | Thanh Hóa      | 15       | 42       | 12   | 69        |
| 54 | CH0079 | Đỗ Thị Dân           | Nữ        | 30/04/1986 | Thái Bình      | 12       | 45       | 16   | 73        |
| 55 | CH0080 | Lâm Thành Dân        | Nam       | 25/06/1976 | Hà Giang       | 8        | 36       | 20   | 64        |
| 56 | CH0081 | Nguyễn Kiều Diễm     | Nữ        | 25/09/1991 | Thái Nguyên    | 15       | 44       | 12   | 71        |
| 57 | CH0082 | Vũ Khắc Doanh        | Nam       | 01/07/1983 | Thái Nguyên    | 8        | 46       | 13   | 67        |
| 58 | CH0084 | Bế Lan Dung          | Nữ        | 22/07/1982 | Tuyên Quang    | 10       | 43       | 14   | 67        |
| 59 | CH0086 | Nguyễn Thanh Dung    | Nữ        | 10/12/1984 | Hà Tây         | 15       | 38       | 19   | 72        |
| 60 | CH0087 | Nguyễn Thanh Dung    | Nữ        | 06/10/1990 | Thái Nguyên    | 15       | 49       | 20   | 84        |
| 61 | CH0088 | Nguyễn Thị Dung      | Nữ        | 26/08/1990 | Tuyên Quang    | 13       | 41       | 18   | 72        |
| 62 | CH0089 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | Nữ        | 15/10/1986 | Phú Thọ        | 14       | 44       | 18   | 76        |
| 63 | CH0090 | Phạm Thị Kim Dung    | Nữ        | 18/07/1976 | Nam Định       | 12       | 37       | 13   | 62        |
| 64 | CH0091 | Đỗ Viết Duy          | Nam       | 17/09/1983 | Thái Nguyên    | 11       | 36       | 12   | 59        |
| 65 | CH0092 | Trần Thị Duyên       | Nữ        | 15/08/1989 | Bắc Giang      | 10       | 43       | 14   | 67        |
| 66 | CH0094 | Bùi Duy Dũng         | Nam       | 28/12/1981 | Thái Bình      | 16       | 41       | 12   | 69        |
| 67 | CH0096 | Đặng Tiến Dũng       | Nam       | 30/09/1982 | Phú Thọ        | 9        | 38       | 19   | 66        |
| 68 | CH0097 | Đinh Quang Dũng      | Nam       | 11/10/1987 | Thái Nguyên    | 12       | 36       | 8    | 56        |
| 69 | CH0100 | Nguyễn Việt Dũng     | Nam       | 09/12/1990 | Bắc Thái       | 10       | 42       | 19   | 71        |
| 70 | CH0102 | Phạm Đức Dũng        | Nam       | 27/08/1990 | Thái Nguyên    | 10       | 37       | 19   | 66        |
| 71 | CH0103 | Phùng Đình Dũng      | Nam       | 28/06/1984 | Tuyên Quang    | 9        | 38       | 19   | 66        |
| 72 | CH0104 | Trần Minh Dũng       | Nam       | 22/09/1989 | Thái Nguyên    | 10       | 44       | 20   | 74        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN              | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|------------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                        |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 73  | CH0108 | Nguyễn Bình Dương      | Nam       | 31/12/1986 | Thái Nguyên | 12       | 51       | 20   | 83        |
| 74  | CH0110 | Quan Thị Dương         | Nữ        | 10/07/1985 | Tuyên Quang | 11       | 33       | 19   | 63        |
| 75  | CH0113 | Nguyễn Quang Đàm       | Nam       | 21/06/1986 | Hà Nội      | 10       | 37       | 19   | 66        |
| 76  | CH0114 | Nguyễn Thị Anh Đào     | Nữ        | 27/12/1990 | Thái Nguyên | 14       | 45       | 20   | 79        |
| 77  | CH0115 | Nguyễn Khắc Đại        | Nam       | 16/03/1976 | Hải Dương   | 8        | 31       | 18   | 57        |
| 78  | CH0118 | Lê Trọng Đạt           | Nam       | 20/07/1982 | Thái Nguyên | 15       | 42       | 19   | 76        |
| 79  | CH0120 | Nguyễn Tiến Đạt        | Nam       | 15/11/1990 | Hưng Yên    | 11       | 45       | 19   | 75        |
| 80  | CH0125 | Hà Thị Bích Diệp       | Nữ        | 20/03/1981 | Thái Nguyên | 11       | 40       | 12   | 63        |
| 81  | CH0126 | Hoàng Diệp             | Nam       | 09/03/1990 | Lạng Sơn    | 10       | 40       | 14   | 64        |
| 82  | CH0127 | Hoàng Thị Hồng Diệp    | Nữ        | 14/11/1990 | Thái Nguyên | 16       | 45       | 15   | 76        |
| 83  | CH0129 | Ngô Văn Định           | Nam       | 09/06/1981 | Yên Bái     | 17       | 46       | 14   | 77        |
| 84  | CH0131 | Tạ Xuân Đông           | Nam       | 28/11/1988 | Tuyên Quang | 9        | 49       | 16   | 74        |
| 85  | CH0133 | Đào Văn Dương          | Nam       | 25/05/1972 | Hải Phòng   | 9        | 43       | 6    | 58        |
| 86  | CH0134 | Lê Văn Dương           | Nam       | 20/09/1982 | Thái Nguyên | 7        | 44       | 14   | 65        |
| 87  | CH0135 | Đào Minh Đức           | Nam       | 07/12/1989 | Hưng Yên    | 9        | 35       | 9    | 53        |
| 88  | CH0136 | Hoàng Minh Đức         | Nam       | 22/06/1980 | Hưng Yên    | 12       | 40       | 12   | 64        |
| 89  | CH0137 | Hoàng Văn Đức          | Nam       | 03/08/1986 | Vĩnh Phúc   | 12       | 46       | 12   | 70        |
| 90  | CH0139 | Nguyễn Minh Đức        | Nam       | 18/03/1983 | Tuyên Quang | 6        | 44       | 14   | 64        |
| 91  | CH0142 | Nguyễn Thị Hồng Gấm    | Nữ        | 16/05/1988 | Nam Định    | 10       | 46       | 16   | 72        |
| 92  | CH0143 | Đỗ Linh Giang          | Nam       | 07/02/1983 | Hà Nội      | 9        | 47       | 14   | 70        |
| 93  | CH0144 | Hoàng Thọ Giang        | Nam       | 21/09/1975 | Tuyên Quang | 8        | 43       | 13   | 64        |
| 94  | CH0146 | Nguyễn Thị Giang       | Nữ        | 17/05/1989 | Bắc Giang   | 7        | 45       | 6    | 58        |
| 95  | CH0147 | Nguyễn Thị Giang       | Nữ        | 14/10/1989 | Nam Định    | 8        | 41       | 19   | 68        |
| 96  | CH0148 | Nguyễn Thị Hương Giang | Nữ        | 30/06/1979 | Hải Dương   | 12       | 34       | 20   | 66        |
| 97  | CH0149 | Nguyễn Xuân Giang      | Nam       | 05/10/1984 | Hà Nội      | 6        | 35       | 18   | 59        |
| 98  | CH0150 | Phạm Hà Giang          | Nam       | 26/01/1976 | Hải Phòng   | 9        | 32       | 19   | 60        |
| 99  | CH0151 | Phạm Thị Hà Giang      | Nữ        | 15/07/1984 | Bắc Giang   | 14       | 47       | 18   | 79        |
| 100 | CH0152 | Tổng Thị Hương Giang   | Nữ        | 14/01/1980 | Bắc Giang   | 7        | 44       | 18   | 69        |
| 101 | CH0153 | Trần Kim Giang         | Nữ        | 05/03/1989 | Phú Thọ     | 7        | 41       | 14   | 62        |
| 102 | CH0154 | Trần Thị Hương Giang   | Nữ        | 12/12/1981 | Yên Bái     | 10       | 41       | 16   | 67        |
| 103 | CH0155 | Vũ Thị Giang           | Nữ        | 19/09/1970 | Quảng Ninh  | 8        | 44       | 19   | 71        |
| 104 | CH0157 | Bùi Tuấn Hà            | Nam       | 28/01/1982 | Phú Thọ     | 15       | 39       | 11   | 65        |
| 105 | CH0160 | Dương Thu Hà           | Nữ        | 29/01/1971 | Bắc Giang   | 11       | 32       | 11   | 54        |
| 106 | CH0161 | Đào Thị Thu Hà         | Nữ        | 25/11/1991 | Yên Bái     | 11       | 43       | 18   | 72        |
| 107 | CH0162 | Đinh Thị Thu Hà        | Nữ        | 25/08/1984 | Sơn La      | 10       | 49       | 13   | 72        |
| 108 | CH0164 | Hoàng Thị Hà           | Nữ        | 20/06/1980 | Thái Bình   | 7        | 50       | 19   | 76        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH        | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|-----------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                      |           |            |                 | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 109 | CH0165 | Lại Trung Hà         | Nam       | 19/04/1987 | Hà Nam          | 10       | 39       | 20   | 69        |
| 110 | CH0166 | Lương Thị Hà         | Nữ        | 20/09/1987 | Thái Bình       | 11       | 47       | 11   | 69        |
| 111 | CH0167 | Lương Thị Thái Hà    | Nữ        | 11/06/1978 | Bắc Thái        | 10       | 51       | 19   | 80        |
| 112 | CH0168 | Mai Thị Hà           | Nữ        | 01/02/1985 | Quảng Ninh      | 12       | 53       | 20   | 85        |
| 113 | CH0169 | Ngô Thị Hà           | Nữ        | 15/12/1985 | Thanh Hóa       | 10       | 49       | 19   | 78        |
| 114 | CH0170 | Nguyễn Cẩm Hà        | Nữ        | 13/06/1989 | Hà Bắc          | 10       | 46       | 19   | 75        |
| 115 | CH0171 | Nguyễn Mạnh Hà       | Nam       | 15/05/1975 | Thái Nguyên     | 12       | 42       | 20   | 74        |
| 116 | CH0173 | Nguyễn Thị Hồng Hà   | Nữ        | 31/10/1989 | Hà Nội          | 12       | 41       | 20   | 73        |
| 117 | CH0174 | Nguyễn Thị Ngọc Hà   | Nữ        | 27/06/1985 | Thái Nguyên     | 9        | 46       | 20   | 75        |
| 118 | CH0175 | Nguyễn Thị Thái Hà   | Nữ        | 14/03/1987 | Thái Nguyên     | 15       | 55       | 20   | 90        |
| 119 | CH0176 | Nguyễn Thị Thu Hà    | Nữ        | 26/06/1986 | Bắc Ninh        | 13       | 41       | 18   | 72        |
| 120 | CH0177 | Nguyễn Thị Thu Hà    | Nữ        | 28/01/1984 | Thái Nguyên     | 9        | 44       | 20   | 73        |
| 121 | CH0179 | Nguyễn Văn Hà        | Nam       | 10/12/1976 | Hà Nội          | 7        | 50       | 17   | 74        |
| 122 | CH0180 | Nông Ngọc Hà         | Nữ        | 22/01/1991 | Lạng Sơn        | 6        | 42       | 19   | 67        |
| 123 | CH0181 | Tạ Thị Hà            | Nữ        | 10/03/1984 | Thái Nguyên     | 10       | 43       | 10   | 63        |
| 124 | CH0182 | Trần Minh Hà         | Nam       | 15/12/1976 | Thái Nguyên     | 10       | 46       | 18   | 74        |
| 125 | CH0183 | Trần Thu Hà          | Nữ        | 13/05/1990 | Vĩnh Phú        | 12       | 47       | 20   | 79        |
| 126 | CH0184 | Trịnh Thị Thu Hà     | Nữ        | 24/08/1991 | Hà Nam          | 11       | 41       | 19   | 71        |
| 127 | CH0185 | Vũ Đức Hà            | Nam       | 17/02/1981 | Hải Hưng        | 14       | 43       | 17   | 74        |
| 128 | CH0186 | Đoàn Quang Hải       | Nam       | 01/10/1969 | Quảng Ninh      | 8        | 46       | 19   | 73        |
| 129 | CH0187 | Lưu Mạnh Hải         | Nam       | 20/08/1983 | Thái Nguyên     | 13       | 48       | 19   | 80        |
| 130 | CH0188 | Mẫn Xuân Hải         | Nam       | 03/11/1988 | Thái Nguyên     | 11       | 34       | 9    | 54        |
| 131 | CH0189 | Nguyễn Hồng Hải      | Nam       | 26/11/1983 | Hòa Bình        | 10       | 38       | 15   | 63        |
| 132 | CH0190 | Nguyễn Hồng Hải      | Nam       | 02/12/1990 | Nam Định        | 10       | 45       | 19   | 74        |
| 133 | CH0191 | Nguyễn Thị Thanh Hải | Nữ        | 12/08/1982 | Quảng Ninh      | 14       | 47       | 19   | 80        |
| 134 | CH0192 | Nguyễn Trọng Hải     | Nam       | 04/05/1982 | Quảng Ninh      | 14       | 45       | 19   | 78        |
| 135 | CH0194 | Nguyễn Trung Hải     | Nam       | 08/09/1987 | Thái Nguyên     | 10       | 41       | 19   | 70        |
| 136 | CH0195 | Nông Quang Hải       | Nam       | 25/12/1979 | Bắc Kạn         | 15       | 34       | 19   | 68        |
| 137 | CH0196 | Phạm Hồng Hải        | Nam       | 13/07/1975 | Hà Nội          | 12       | 41       | 19   | 72        |
| 138 | CH0197 | Phạm Minh Hải        | Nam       | 19/06/1984 | Quảng Ninh      | 14       | 43       | 19   | 76        |
| 139 | CH0198 | Trần Thanh Hải       | Nam       | 29/06/1974 | Thái Nguyên     | 10       | 35       | 19   | 64        |
| 140 | CH0199 | Ngô Thanh Hào        | Nữ        | 17/06/1981 | Già Lai-Kon Tum | 13       | 30       | 19   | 62        |
| 141 | CH0200 | Nguyễn Thị Thanh Hào | Nữ        | 12/04/1987 | Thái Nguyên     | 14       | 48       | 20   | 82        |
| 142 | CH0201 | Bùi Thị Hạnh         | Nữ        | 16/02/1985 | Thái Bình       | 6        | 41       | 19   | 66        |
| 143 | CH0202 | Đào Mỹ Hạnh          | Nữ        | 07/11/1989 | Hà Nam          | 12       | 44       | 19   | 75        |
| 144 | CH0204 | Lê Thị Hạnh          | Nữ        | 05/09/1987 | Vĩnh Phúc       | 12       | 43       | 20   | 75        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN              | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|------------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                        |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 145 | CH0205 | Lương Hồng Hạnh        | Nữ        | 10/07/1988 | Hà Nội      | 11       | 46       | 19   | 76        |
| 146 | CH0206 | Nguyễn Thị Bích Hạnh   | Nữ        | 01/06/1991 | Vĩnh Phúc   | 8        | 42       | 19   | 69        |
| 147 | CH0208 | Nguyễn Thu Hạnh        | Nữ        | 31/01/1979 | Thái Nguyên | 13       | 37       | 19   | 69        |
| 148 | CH0209 | Nông Thị Bích Hạnh     | Nữ        | 11/06/1975 | Cao Bằng    | 10       | 38       | 19   | 67        |
| 149 | CH0210 | Phạm Ngọc Hạnh         | Nữ        | 09/05/1985 | Thái Nguyên | 8        | 33       | 20   | 61        |
| 150 | CH0215 | Nguyễn Thị Diễm Hằng   | Nữ        | 15/09/1990 | Thái Nguyên | 12       | 41       | 19   | 72        |
| 151 | CH0217 | Nguyễn Thị ánh Hằng    | Nữ        | 20/07/1991 | Hà Giang    | 15       | 48       | 20   | 83        |
| 152 | CH0218 | Nguyễn Thu Hằng        | Nữ        | 25/10/1984 | Thái Nguyên | 7        | 47       | 14   | 68        |
| 153 | CH0220 | Phạm Thị Hằng          | Nữ        | 03/03/1974 | Thái Nguyên | 9        | 37       | 11   | 57        |
| 154 | CH0221 | Phạm Thị Thúy Hằng     | Nữ        | 01/01/1977 | Thái Nguyên | 7        | 35       | 20   | 62        |
| 155 | CH0224 | Vũ Thị Thu Hằng        | Nữ        | 20/11/1986 | Thái Nguyên | 12       | 39       | 20   | 71        |
| 156 | CH0225 | Lê Ngọc Hân            | Nữ        | 22/02/1988 | Hà Nam      | 15       | 45       | 12   | 72        |
| 157 | CH0227 | Hoàng Văn Hậu          | Nam       | 13/08/1972 | Nghệ An     | 9        | 44       | 18   | 71        |
| 158 | CH0228 | Bùi Thị Thanh Hiền     | Nữ        | 14/08/1989 | Lạng Sơn    | 11       | 44       | 18   | 73        |
| 159 | CH0230 | Nguyễn Thị Thu Hiền    | Nữ        | 09/08/1983 | Thái Nguyên | 14       | 46       | 17   | 77        |
| 160 | CH0233 | Dương Đình Hiếu        | Nam       | 15/04/1980 | Thái Nguyên | 11       | 43       | 11   | 65        |
| 161 | CH0234 | Đàm Thu Hiếu           | Nữ        | 23/09/1981 | Cao Bằng    | 11       | 43       | 18   | 72        |
| 162 | CH0235 | Đỗ Duy Hiếu            | Nam       | 06/09/1987 | Thanh Hóa   | 12       | 44       | 17   | 73        |
| 163 | CH0236 | Hoàng Thanh Hiếu       | Nữ        | 22/06/1981 | Tuyên Quang | 14       | 44       | 18   | 76        |
| 164 | CH0237 | Lê Quang Hiếu          | Nam       | 20/12/1979 | Bắc Ninh    | 7        | 35       | 12   | 54        |
| 165 | CH0238 | Nguyễn Đoàn Trung Hiếu | Nam       | 17/12/1985 | Thái Nguyên | 7        | 44       | 12   | 63        |
| 166 | CH0241 | Nguyễn Trung Hiếu      | Nam       | 16/01/1982 | Hà Nam      | 11       | 38       | 12   | 61        |
| 167 | CH0243 | Phùng Thị Hiếu         | Nữ        | 04/04/1984 | Hải Dương   | 13       | 42       | 18   | 73        |
| 168 | CH0244 | Phạm Duy Hiền          | Nam       | 25/09/1986 | Phú Thọ     | 9        | 37       | 7    | 53        |
| 169 | CH0247 | Nguyễn Thị Hiệp        | Nữ        | 02/07/1985 | Hà Nội      | 13       | 45       | 11   | 69        |
| 170 | CH0249 | Chử Thị Quỳnh Hoa      | Nữ        | 04/09/1988 | Thái Nguyên | 9        | 42       | 14   | 65        |
| 171 | CH0250 | Đặng Thị Hoa           | Nữ        | 02/08/1989 | Thái Nguyên | 8        | 37       | 19   | 64        |
| 172 | CH0251 | Đinh Thị Hoa           | Nữ        | 25/10/1989 | Nam Định    | 7        | 44       | 13   | 64        |
| 173 | CH0252 | Nguyễn Lan Hoa         | Nữ        | 10/12/1981 | Thái Nguyên | 8        | 44       | 6    | 58        |
| 174 | CH0254 | Nguyễn Thị Hoa         | Nữ        | 06/09/1989 | Hà Nội      | 9        | 41       | 19   | 69        |
| 175 | CH0255 | Nguyễn Thị Hoa         | Nữ        | 14/09/1980 | Hải Dương   | 16       | 39       | 20   | 75        |
| 176 | CH0256 | Nguyễn Thị Hoa         | Nữ        | 02/02/1982 | Thái Nguyên | 8        | 39       | 15   | 62        |
| 177 | CH0260 | Phạm Thị Việt Thoa     | Nữ        | 11/12/1987 | Thái Nguyên | 8        | 37       | 14   | 59        |
| 178 | CH0262 | Trần Thị Minh Hoa      | Nữ        | 24/12/1980 | Tuyên Quang | 7        | 37       | 14   | 58        |
| 179 | CH0263 | Triệu Thị Hoa          | Nữ        | 20/08/1988 | Bắc Giang   | 9        | 44       | 19   | 72        |
| 180 | CH0264 | Vũ Thị Thanh Hoa       | Nữ        | 01/10/1986 | Thái Nguyên | 16       | 47       | 20   | 83        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                      |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 181 | CH0265 | Nông Thu Hoài        | Nữ        | 14/05/1987 | Bắc Kạn     | 15       | 43       | 20   | 78        |
| 182 | CH0266 | Phạm Viết Hoài       | Nam       | 15/10/1986 | Nghệ An     | 7        | 37       | 19   | 63        |
| 183 | CH0267 | Trần Thị Tô Hoài     | Nữ        | 20/05/1980 | Quảng Ninh  | 12       | 43       | 19   | 74        |
| 184 | CH0269 | Đàm Thị Hải Hoàn     | Nữ        | 20/02/1982 | Thái Nguyên | 16       | 33       | 14   | 63        |
| 185 | CH0270 | Phạm Thị Ngọc Hoàn   | Nữ        | 20/11/1991 | Hà Nam      | 14       | 42       | 20   | 76        |
| 186 | CH0271 | Đinh Đức Hoàng       | Nam       | 16/06/1984 | Thái Nguyên | 11       | 42       | 20   | 73        |
| 187 | CH0272 | Đinh Huy Hoàng       | Nam       | 26/02/1977 | Bắc Kạn     | 13       | 39       | 20   | 72        |
| 188 | CH0273 | Lê Viết Hoàng        | Nam       | 30/09/1980 | Bắc Kạn     | 13       | 41       | 20   | 74        |
| 189 | CH0274 | Phạm Thái Hoàng      | Nam       | 08/10/1974 | Nghệ An     | 12       | 45       | 15   | 72        |
| 190 | CH0275 | Đỗ Thị Bích Hòa      | Nữ        | 14/11/1975 | Thái Nguyên | 16       | 34       | 16   | 66        |
| 191 | CH0278 | Triệu Minh Hòa       | Nữ        | 20/04/1984 | Thái Nguyên | 11       | 38       | 19   | 68        |
| 192 | CH0280 | Vũ Việt Hòa          | Nam       | 30/03/1982 | Quảng Ninh  | 12       | 41       | 18   | 71        |
| 193 | CH0281 | Bùi Xuân Hồng        | Nam       | 09/08/1989 | Hà Nam      | 9        | 41       | 19   | 69        |
| 194 | CH0282 | Lê Thị Bích Hồng     | Nữ        | 03/09/1989 | Thái Nguyên | 12       | 39       | 19   | 70        |
| 195 | CH0283 | Nguyễn Thị Hồng      | Nữ        | 19/12/1986 | Nam Định    | 12       | 41       | 20   | 73        |
| 196 | CH0285 | Trần Thị Hồng        | Nữ        | 15/09/1989 | Tuyên Quang | 13       | 43       | 18   | 74        |
| 197 | CH0286 | Trịnh Thúy Hồng      | Nữ        | 10/09/1979 | Hải Dương   | 9        | 42       | 18   | 69        |
| 198 | CH0287 | Phạm Trung Hợp       | Nam       | 23/08/1978 | Thái Nguyên | 7        | 29       | 18   | 54        |
| 199 | CH0288 | Hà Sỹ Huân           | Nam       | 16/06/1978 | Bắc Kạn     | 12       | 41       | 19   | 72        |
| 200 | CH0289 | Lô Thị Huê           | Nữ        | 27/10/1986 | Bắc Kạn     | 11       | 43       | 19   | 73        |
| 201 | CH0291 | Dương Thị Huệ        | Nữ        | 24/08/1983 | Thái Nguyên | 12       | 37       | 12   | 61        |
| 202 | CH0292 | Đỗ Thị Minh Huệ      | Nữ        | 13/01/1979 | Thái Nguyên | 15       | 41       | 15   | 71        |
| 203 | CH0293 | Lê Thanh Huệ         | Nữ        | 04/08/1983 | Thái Nguyên | 11       | 46       | 12   | 69        |
| 204 | CH0294 | Lê Thanh Huệ         | Nữ        | 10/12/1991 | Quảng Ninh  | 11       | 36       | 11   | 58        |
| 205 | CH0296 | Nguyễn Thị Huệ       | Nữ        | 20/02/1980 | Bắc Ninh    | 10       | 42       | 9    | 61        |
| 206 | CH0301 | Lê Hoàng Huy         | Nam       | 05/01/1988 | Thái Nguyên | 14       | 30       | 12   | 56        |
| 207 | CH0303 | Nguyễn Quang Huy     | Nam       | 12/05/1986 | Thái Nguyên | 12       | 37       | 11   | 60        |
| 208 | CH0304 | Nguyễn Quang Huy     | Nam       | 01/09/1987 | Vĩnh Phú    | 7        | 43       | 14   | 64        |
| 209 | CH0305 | Phạm Văn Huy         | Nam       | 22/04/1973 | Thái Nguyên | 12       | 38       | 13   | 63        |
| 210 | CH0306 | Đào Thị Thu Huyền    | Nữ        | 17/10/1983 | Thái Nguyên | 11       | 43       | 18   | 72        |
| 211 | CH0307 | Hà Mỹ Huyền          | Nữ        | 20/10/1975 | Thái Nguyên | 11       | 45       | 18   | 74        |
| 212 | CH0308 | Lê Thanh Huyền       | Nữ        | 04/09/1983 | Thái Nguyên | 13       | 43       | 20   | 76        |
| 213 | CH0309 | Lý Thị Thanh Huyền   | Nữ        | 01/01/1981 | Bắc Kạn     | 9        | 41       | 18   | 68        |
| 214 | CH0310 | Mạc Thị Huyền        | Nữ        | 02/12/1990 | Bắc Kạn     | 11       | 44       | 19   | 74        |
| 215 | CH0311 | Nguyễn Thị Huyền     | Nữ        | 13/02/1990 | Thái Nguyên | 13       | 47       | 19   | 79        |
| 216 | CH0313 | Nguyễn Thị Thu Huyền | Nữ        | 19/03/1983 | Hà Nội      | 8        | 41       | 13   | 62        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN                   | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|-----------------------------|-----------|------------|----------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                             |           |            |                | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 217 | CH0314 | Phạm Thị Thu <b>Huyền</b>   | Nữ        | 26/04/1980 | Lào Cai        | 8        | 38       | 17   | <b>63</b> |
| 218 | CH0315 | Phạm Thu <b>Huyền</b>       | Nữ        | 30/09/1979 | Quảng Ninh     | 7        | 39       | 18   | <b>64</b> |
| 219 | CH0316 | Phạm Thu <b>Huyền</b>       | Nữ        | 17/03/1978 | Thái Nguyên    | 7        | 41       | 17   | <b>65</b> |
| 220 | CH0319 | Hà Mạnh <b>Hùng</b>         | Nam       | 09/07/1975 | Quảng Ninh     | 8        | 52       | 19   | <b>79</b> |
| 221 | CH0321 | Hoàng Mạnh <b>Hùng</b>      | Nam       | 06/01/1978 | Thái Nguyên    | 13       | 42       | 20   | <b>75</b> |
| 222 | CH0322 | Lê Quang <b>Hùng</b>        | Nam       | 25/06/1983 | Thái Nguyên    | 7        | 52       | 18   | <b>77</b> |
| 223 | CH0325 | Nguyễn Huy <b>Hùng</b>      | Nam       | 14/07/1975 | Hà Giang       | 7        | 38       | 12   | <b>57</b> |
| 224 | CH0326 | Nguyễn Quang <b>Hùng</b>    | Nam       | 22/04/1985 | Nghệ An        | 7        | 38       | 13   | <b>58</b> |
| 225 | CH0329 | Trang Mạnh <b>Hùng</b>      | Nam       | 14/10/1983 | Hoàng Liên Sơn | 15       | 39       | 14   | <b>68</b> |
| 226 | CH0330 | Vũ Hoàng Xuân <b>Hùng</b>   | Nam       | 01/11/1988 | Hà Tĩnh        | 10       | 38       | 12   | <b>60</b> |
| 227 | CH0332 | Đào Duy <b>Hưng</b>         | Nam       | 14/09/1971 | Nghệ An        | 8        | 37       | 10   | <b>55</b> |
| 228 | CH0333 | Đặng Duy <b>Hưng</b>        | Nam       | 25/10/1987 | Thái Nguyên    | 8        | 41       | 14   | <b>63</b> |
| 229 | CH0334 | Hoàng Quang <b>Hưng</b>     | Nam       | 23/12/1984 | Thái Nguyên    | 16       | 41       | 12   | <b>69</b> |
| 230 | CH0336 | Nguyễn Đình <b>Hưng</b>     | Nam       | 10/02/1988 | Thái Nguyên    | 10       | 40       | 16   | <b>66</b> |
| 231 | CH0337 | Nguyễn Long <b>Hưng</b>     | Nam       | 03/02/1974 | Quảng Ninh     | 7        | 35       | 11   | <b>53</b> |
| 232 | CH0338 | Nguyễn Mạnh <b>Hưng</b>     | Nam       | 08/05/1982 | Thái Nguyên    | 15       | 42       | 10   | <b>67</b> |
| 233 | CH0339 | Nguyễn Thành <b>Hưng</b>    | Nam       | 21/03/1983 | Hải Dương      | 12       | 44       | 17   | <b>73</b> |
| 234 | CH0341 | Nguyễn Văn <b>Hưng</b>      | Nam       | 11/01/1983 | Thái Nguyên    | 7        | 38       | 15   | <b>60</b> |
| 235 | CH0342 | Nguyễn Văn <b>Hưng</b>      | Nam       | 09/02/1982 | Hà Nam         | 9        | 35       | 14   | <b>58</b> |
| 236 | CH0347 | Đoàn Thị <b>Hương</b>       | Nữ        | 03/11/1982 | Hải Phòng      | 10       | 41       | 12   | <b>63</b> |
| 237 | CH0348 | Đỗ Thị Thanh <b>Hương</b>   | Nữ        | 02/01/1981 | Thanh Hóa      | 12       | 40       | 16   | <b>68</b> |
| 238 | CH0349 | Hà Thị <b>Hương</b>         | Nữ        | 28/02/1986 | Thanh Hóa      | 12       | 41       | 9    | <b>62</b> |
| 239 | CH0350 | Hoàng Thị <b>Hương</b>      | Nữ        | 29/06/1988 | Hòa Bình       | 13       | 41       | 15   | <b>69</b> |
| 240 | CH0351 | Lê Thị <b>Hương</b>         | Nữ        | 18/02/1990 | Hà Nam         | 11       | 44       | 10   | <b>65</b> |
| 241 | CH0352 | Lý Thị <b>Hương</b>         | Nữ        | 07/03/1982 | Hà Giang       | 9        | 35       | 12   | <b>56</b> |
| 242 | CH0353 | Nguyễn Thanh <b>Hương</b>   | Nữ        | 17/06/1987 | Thái Nguyên    | 10       | 39       | 18   | <b>67</b> |
| 243 | CH0356 | Nguyễn Thị Thu <b>Hương</b> | Nữ        | 12/01/1976 | Nam Định       | 13       | 44       | 19   | <b>76</b> |
| 244 | CH0357 | Nguyễn Thị Thu <b>Hương</b> | Nữ        | 28/04/1979 | Thái Nguyên    | 10       | 35       | 20   | <b>65</b> |
| 245 | CH0358 | Nguyễn Thị Thu <b>Hương</b> | Nữ        | 04/12/1991 | Bắc Ninh       | 14       | 37       | 15   | <b>66</b> |
| 246 | CH0359 | Nguyễn Thị Thu <b>Hương</b> | Nữ        | 20/05/1981 | Tuyên Quang    | 10       | 37       | 13   | <b>60</b> |
| 247 | CH0360 | Nguyễn Thu <b>Hương</b>     | Nữ        | 19/11/1988 | Thái Nguyên    | 14       | 37       | 10   | <b>61</b> |
| 248 | CH0361 | Phạm Thị Mai <b>Hương</b>   | Nữ        | 22/01/1979 | Thái Nguyên    | 12       | 44       | 19   | <b>75</b> |
| 249 | CH0362 | Phạm Thị Mai <b>Hương</b>   | Nữ        | 01/09/1988 | Lai Châu       | 13       | 35       | 9    | <b>57</b> |
| 250 | CH0363 | Phùng Thị <b>Hương</b>      | Nữ        | 10/04/1991 | Bắc Kạn        | 15       | 49       | 19   | <b>83</b> |
| 251 | CH0365 | Trần Thị Thu <b>Hương</b>   | Nữ        | 08/03/1977 | Thái Bình      | 8        | 32       | 15   | <b>55</b> |
| 252 | CH0366 | Trần Thu <b>Hương</b>       | Nữ        | 16/03/1989 | Hòa Bình       | 14       | 18       | 19   | <b>51</b> |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN                   | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|-----------------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                             |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 253 | CH0368 | Vũ Thị Thanh <b>Hương</b>   | Nữ        | 09/11/1983 | Thái Nguyên | 7        | 45       | 10   | <b>62</b> |
| 254 | CH0371 | Lê Thị <b>Hương</b>         | Nữ        | 27/09/1990 | Tuyên Quang | 11       | 44       | 19   | <b>74</b> |
| 255 | CH0372 | Ngô Thị <b>Hương</b>        | Nữ        | 08/08/1989 | Thái Bình   | 12       | 44       | 18   | <b>74</b> |
| 256 | CH0373 | Nguyễn Thị Thu <b>Hương</b> | Nữ        | 19/10/1981 | Hà Nội      | 12       | 28       | 14   | <b>54</b> |
| 257 | CH0375 | Lê Văn <b>Hữu</b>           | Nam       | 11/10/1981 | Quảng Ninh  | 12       | 30       | 18   | <b>60</b> |
| 258 | CH0380 | Hà Quang <b>Khánh</b>       | Nam       | 07/08/1989 | Thái Nguyên | 12       | 35       | 19   | <b>66</b> |
| 259 | CH0381 | Tạ Duy <b>Khánh</b>         | Nam       | 28/10/1987 | Hưng Yên    | 9        | 44       | 18   | <b>71</b> |
| 260 | CH0382 | Bùi Văn <b>Khiêm</b>        | Nam       | 03/07/1979 | Hải Dương   | 12       | 43       | 19   | <b>74</b> |
| 261 | CH0384 | Lưu Hồng <b>Khoa</b>        | Nam       | 07/05/1968 | Thái Nguyên | 8        | 33       | 14   | <b>55</b> |
| 262 | CH0386 | Mai Quang <b>Khuê</b>       | Nam       | 06/08/1982 | Tuyên Quang | 12       | 23       | 17   | <b>52</b> |
| 263 | CH0387 | Công Phương <b>Khương</b>   | Nam       | 14/09/1976 | Hà Nội      | 13       | 36       | 19   | <b>68</b> |
| 264 | CH0389 | Chu Đức <b>Kiên</b>         | Nam       | 06/03/1982 | Bắc Giang   | 7        | 30       | 18   | <b>55</b> |
| 265 | CH0391 | Nguyễn Hoàng <b>Kiên</b>    | Nam       | 15/03/1989 | Thái Nguyên | 8        | 42       | 20   | <b>70</b> |
| 266 | CH0392 | Nguyễn Hữu <b>Kiên</b>      | Nam       | 20/07/1988 | Bắc Giang   | 14       | 45       | 18   | <b>77</b> |
| 267 | CH0395 | Nguyễn Văn <b>Kiều</b>      | Nam       | 20/04/1981 | Thanh Hóa   | 11       | 42       | 18   | <b>71</b> |
| 268 | CH0396 | Phạm Xuân <b>Kiều</b>       | Nam       | 11/04/1981 | Sơn La      | 8        | 34       | 19   | <b>61</b> |
| 269 | CH0398 | Trần Văn <b>Kính</b>        | Nam       | 05/10/1986 | Bắc Ninh    | 12       | 31       | 19   | <b>62</b> |
| 270 | CH0399 | Đỗ Thị <b>Lan</b>           | Nữ        | 07/06/1977 | Hải Phòng   | 9        | 41       | 10   | <b>60</b> |
| 271 | CH0402 | Trịnh Thị <b>Lan</b>        | Nữ        | 20/04/1971 | Thanh Hóa   | 7        | 41       | 8    | <b>56</b> |
| 272 | CH0404 | Mạc Thị <b>Lành</b>         | Nữ        | 12/06/1984 | Hải Dương   | 7        | 39       | 10   | <b>56</b> |
| 273 | CH0405 | Dương Đại <b>Lâm</b>        | Nam       | 08/08/1968 | Thái Nguyên | 7        | 37       | 10   | <b>54</b> |
| 274 | CH0406 | Nguyễn Tùng <b>Lâm</b>      | Nam       | 12/10/1982 | Quảng Ninh  | 9        | 34       | 10   | <b>53</b> |
| 275 | CH0408 | Nguyễn Thị Mỹ <b>Lệ</b>     | Nữ        | 07/01/1985 | Thái Nguyên | 10       | 38       | 11   | <b>59</b> |
| 276 | CH0409 | Phạm Thị <b>Lệ</b>          | Nữ        | 08/08/1987 | Thái Nguyên | 7        | 35       | 9    | <b>51</b> |
| 277 | CH0410 | Đinh Thị Hoàng <b>Liên</b>  | Nữ        | 16/10/1990 | Tuyên Quang | 12       | 33       | 11   | <b>56</b> |
| 278 | CH0415 | Đặng Thị Kim <b>Liều</b>    | Nữ        | 30/06/1972 | Thái Nguyên | 9        | 33       | 10   | <b>52</b> |
| 279 | CH0416 | Trần Thị <b>Liều</b>        | Nữ        | 01/12/1988 | Thái Bình   | 12       | 39       | 11   | <b>62</b> |
| 280 | CH0417 | Viên Thị <b>Liều</b>        | Nữ        | 18/07/1988 | Hà Giang    | 11       | 38       | 9    | <b>58</b> |
| 281 | CH0418 | Bùi Hải <b>Linh</b>         | Nữ        | 17/11/1990 | Yên Bái     | 12       | 40       | 8    | <b>60</b> |
| 282 | CH0420 | Hoàng Thị Hoài <b>Linh</b>  | Nữ        | 26/03/1986 | Hà Giang    | 12       | 40       | 11   | <b>63</b> |
| 283 | CH0421 | Ma Ngọc <b>Linh</b>         | Nam       | 05/05/1989 | Bắc Kạn     | 10       | 38       | 11   | <b>59</b> |
| 284 | CH0423 | Nguyễn Thị Ngọc <b>Linh</b> | Nữ        | 25/08/1984 | Thái Nguyên | 15       | 37       | 13   | <b>65</b> |
| 285 | CH0424 | Nguyễn Thùy <b>Linh</b>     | Nữ        | 02/09/1976 | Bắc Kạn     | 8        | 35       | 11   | <b>54</b> |
| 286 | CH0426 | Hà Thị <b>Lĩnh</b>          | Nữ        | 26/03/1991 | Phú Thọ     | 18       | 39       | 6    | <b>63</b> |
| 287 | CH0427 | Nguyễn Văn <b>Lịch</b>      | Nam       | 25/09/1977 | Thái Bình   | 12       | 37       | 8    | <b>57</b> |
| 288 | CH0429 | Lê Ngọc <b>Long</b>         | Nam       | 30/01/1975 | Thanh Hóa   | 7        | 36       | 11   | <b>54</b> |



**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                      |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 289 | CH0430 | Nghiêm Văn Long      | Nam       | 29/10/1991 | Thái Nguyên | 19       | 49       | 13   | 81        |
| 290 | CH0433 | Phan Quang Long      | Nam       | 06/08/1978 | Phú Thọ     | 14       | 46       | 16   | 76        |
| 291 | CH0435 | Nguyễn Phúc Lộc      | Nam       | 30/05/1987 | Thái Nguyên | 15       | 43       | 13   | 71        |
| 292 | CH0436 | Đỗ Huy Luân          | Nam       | 11/03/1985 | Quảng Ninh  | 15       | 39       | 20   | 74        |
| 293 | CH0437 | Vũ Thanh Luận        | Nam       | 20/08/1970 | Ninh Bình   | 10       | 49       | 18   | 77        |
| 294 | CH0438 | Hà Thị Luyện         | Nữ        | 26/02/1980 | Hải Dương   | 13       | 41       | 17   | 71        |
| 295 | CH0439 | Nguyễn Thị Luyện     | Nữ        | 10/08/1989 | Bắc Giang   | 10       | 45       | 18   | 73        |
| 296 | CH0440 | Lương Thị Ngọc Ly    | Nữ        | 17/12/1990 | Cao Bằng    | 9        | 46       | 18   | 73        |
| 297 | CH0441 | Hoàng Thị Hương Lý   | Nữ        | 03/01/1984 | Tuyên Quang | 12       | 52       | 20   | 84        |
| 298 | CH0442 | Lại Văn Lý           | Nam       | 13/11/1980 | Quảng Ninh  | 10       | 45       | 20   | 75        |
| 299 | CH0443 | Nguyễn Thị Lý        | Nữ        | 12/08/1981 | Vĩnh Phúc   | 13       | 46       | 20   | 79        |
| 300 | CH0444 | Phạm Thị Thanh Mai   | Nữ        | 06/09/1987 | Thái Bình   | 9        | 51       | 20   | 80        |
| 301 | CH0445 | Triệu Hồng Mai       | Nữ        | 26/10/1989 | Thái Nguyên | 12       | 35       | 19   | 66        |
| 302 | CH0446 | Vũ Thị Mai           | Nữ        | 08/09/1989 | Nam Định    | 10       | 37       | 19   | 66        |
| 303 | CH0447 | Nguyễn Hoàng Mác     | Nam       | 27/11/1975 | Thái Nguyên | 15       | 50       | 20   | 85        |
| 304 | CH0449 | Đỗ Thế Mạnh          | Nam       | 27/08/1981 | Quảng Ninh  | 8        | 42       | 20   | 70        |
| 305 | CH0450 | Hà Văn Mạnh          | Nam       | 24/06/1982 | Thái Nguyên | 11       | 49       | 19   | 79        |
| 306 | CH0451 | Nguyễn Đức Mạnh      | Nam       | 16/11/1990 | Thái Nguyên | 13       | 50       | 19   | 82        |
| 307 | CH0452 | Nguyễn Xuân Mạnh     | Nam       | 17/06/1977 | Bắc Kạn     | 14       | 50       | 18   | 82        |
| 308 | CH0455 | Trần Ngọc Minh       | Nam       | 29/03/1984 | Thái Nguyên | 10       | 46       | 18   | 74        |
| 309 | CH0457 | Nguyễn Thị Mơ        | Nữ        | 01/02/1990 | Bắc Ninh    | 18       | 46       | 19   | 83        |
| 310 | CH0458 | Bàn Thị Mỹ           | Nữ        | 16/06/1989 | Tuyên Quang | 18       | 43       | 18   | 79        |
| 311 | CH0459 | Ngô Cẩm Na           | Nữ        | 08/03/1986 | Bắc Kạn     | 19       | 43       | 19   | 81        |
| 312 | CH0460 | Đỗ Hoài Nam          | Nam       | 02/05/1976 | Bắc Ninh    | 18       | 44       | 18   | 80        |
| 313 | CH0463 | Nguyễn Tú Nam        | Nam       | 15/12/1983 | Bắc Giang   | 10       | 48       | 17   | 75        |
| 314 | CH0464 | Phan Chí Nam         | Nam       | 11/03/1984 | Thái Nguyên | 12       | 50       | 19   | 81        |
| 315 | CH0465 | Tô Hoài Nam          | Nam       | 05/04/1977 | Thái Nguyên | 15       | 52       | 13   | 80        |
| 316 | CH0466 | Trần Đình Nam        | Nam       | 25/01/1990 | Thái Bình   | 14       | 50       | 19   | 83        |
| 317 | CH0467 | Vũ Đức Nam           | Nam       | 23/10/1987 | Bắc Giang   | 13       | 40       | 7    | 60        |
| 318 | CH0471 | Hoàng Thị Thu Nga    | Nữ        | 14/02/1989 | Thái Nguyên | 14       | 29       | 10   | 53        |
| 319 | CH0472 | Kiều Thanh Nga       | Nữ        | 13/12/1984 | Điện Biên   | 10       | 36       | 19   | 65        |
| 320 | CH0473 | Lương Thúy Nga       | Nữ        | 27/01/1991 | Hà Nam      | 12       | 50       | 15   | 77        |
| 321 | CH0474 | Ma Thị Quỳnh Nga     | Nữ        | 19/12/1982 | Thái Nguyên | 10       | 49       | 16   | 75        |
| 322 | CH0475 | Nguyễn Thị Hồng Nga  | Nữ        | 20/11/1985 | Thái Nguyên | 15       | 45       | 17   | 77        |
| 323 | CH0476 | Nguyễn Thị Thanh Nga | Nữ        | 13/09/1984 | Hà Nam Ninh | 15       | 39       | 20   | 74        |
| 324 | CH0477 | Nguyễn Thị Thanh Nga | Nữ        | 17/12/1985 | Hà Nội      | 12       | 37       | 20   | 69        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN         | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH | NƠI SINH   | ĐIỂM THI    |          |      | TỔNG ĐIỂM |    |
|-----|--------|-------------------|-----------|-----------|------------|-------------|----------|------|-----------|----|
|     |        |                   |           |           |            | NÓI         | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |    |
| 325 | CH0478 | Nguyễn Thị Thu    | Nga       | Nữ        | 03/09/1983 | Nghệ An     | 8        | 54   | 16        | 78 |
| 326 | CH0479 | Trịnh Thúy        | Nga       | Nữ        | 12/07/1976 | Yên Bái     | 7        | 41   | 15        | 63 |
| 327 | CH0480 | Đinh Thị Kim      | Ngân      | Nam       | 26/02/1986 | Thái Nguyên | 10       | 33   | 13        | 56 |
| 328 | CH0481 | Hoàng Thúy        | Ngân      | Nữ        | 30/03/1990 | Thái Nguyên | 14       | 56   | 20        | 90 |
| 329 | CH0482 | Lăng Thu          | Ngân      | Nữ        | 05/09/1991 | Thái Nguyên | 16       | 45   | 18        | 79 |
| 330 | CH0483 | Nguyễn Thị        | Ngân      | Nữ        | 09/02/1990 | Hưng Yên    | 16       | 49   | 20        | 85 |
| 331 | CH0484 | Vũ Thị            | Ngân      | Nữ        | 21/09/1989 | Thái Bình   | 10       | 50   | 20        | 80 |
| 332 | CH0485 | Hà Ngọc           | Nghĩa     | Nam       | 04/04/1983 | Vĩnh Phúc   | 10       | 46   | 19        | 75 |
| 333 | CH0488 | Nguyễn Thị        | Ngoan     | Nữ        | 25/07/1983 | Bắc Kạn     | 10       | 35   | 14        | 59 |
| 334 | CH0489 | Nguyễn Thị Phương | Ngoan     | Nữ        | 21/02/1988 | Tuyên Quang | 10       | 49   | 19        | 78 |
| 335 | CH0490 | Bùi Đức           | Ngọc      | Nam       | 05/04/1985 | Lào Cai     | 14       | 45   | 17        | 76 |
| 336 | CH0491 | Chu Thị ánh       | Ngọc      | Nữ        | 21/03/1985 | Thái Nguyên | 11       | 41   | 19        | 71 |
| 337 | CH0493 | Ngô Thị ánh       | Ngọc      | Nữ        | 19/08/1988 | Thái Nguyên | 12       | 42   | 19        | 73 |
| 338 | CH0494 | Nguyễn Thị        | Ngọc      | Nữ        | 05/12/1977 | Tuyên Quang | 11       | 42   | 12        | 65 |
| 339 | CH0496 | Nguyễn Thảo       | Nguyên    | Nữ        | 10/04/1990 | Thái Nguyên | 13       | 46   | 20        | 79 |
| 340 | CH0497 | Vũ Thị Hạnh       | Nguyên    | Nữ        | 18/10/1982 | Phú Thọ     | 10       | 48   | 20        | 78 |
| 341 | CH0498 | Hà Thị            | Nguyệt    | Nữ        | 01/05/1988 | Vĩnh Phúc   | 10       | 43   | 18        | 71 |
| 342 | CH0499 | Nguyễn Thị        | Nguyệt    | Nữ        | 31/10/1991 | Thái Nguyên | 14       | 48   | 19        | 81 |
| 343 | CH0500 | Nguyễn Thị Minh   | Nguyệt    | Nữ        | 07/01/1985 | Thái Nguyên | 14       | 33   | 20        | 67 |
| 344 | CH0501 | Nguyễn Thị Minh   | Nguyệt    | Nữ        | 29/10/1985 | Bắc Ninh    | 9        | 37   | 20        | 66 |
| 345 | CH0502 | Tô Minh           | Nguyệt    | Nữ        | 10/11/1989 | Quảng Ninh  | 11       | 47   | 20        | 78 |
| 346 | CH0503 | Trần Thị          | Nhàn      | Nữ        | 30/07/1989 | Nam Định    | 11       | 36   | 20        | 67 |
| 347 | CH0504 | Hoàng Thị         | Nhận      | Nữ        | 23/10/1981 | Bắc Kạn     | 10       | 40   | 20        | 70 |
| 348 | CH0505 | Lý Thị            | Nhiên     | Nữ        | 11/08/1984 | Yên Bái     | 14       | 43   | 19        | 76 |
| 349 | CH0506 | Tô Thanh          | Nhi       | Nam       | 25/08/1983 | Thái Bình   | 10       | 39   | 14        | 63 |
| 350 | CH0508 | Dương Hồng        | Nhung     | Nữ        | 07/10/1982 | Thái Nguyên | 9        | 39   | 18        | 66 |
| 351 | CH0509 | Đỗ Khánh          | Nhung     | Nữ        | 04/12/1975 | Quảng Ninh  | 10       | 35   | 20        | 65 |
| 352 | CH0511 | Khuông Thị Kim    | Nhung     | Nữ        | 09/07/1973 | Lào Cai     | 10       | 48   | 20        | 78 |
| 353 | CH0512 | Mai Thị Hồng      | Nhung     | Nữ        | 05/07/1987 | Điện Biên   | 11       | 39   | 20        | 70 |
| 354 | CH0513 | Năng Hồng         | Nhung     | Nữ        | 30/06/1990 | Vĩnh Phúc   | 6        | 37   | 20        | 63 |
| 355 | CH0515 | Ngô Thị Trang     | Nhung     | Nữ        | 26/06/1983 | Thái Nguyên | 15       | 37   | 20        | 72 |
| 356 | CH0517 | Trần Thị Phương   | Nhung     | Nữ        | 20/04/1989 | Thái Nguyên | 18       | 47   | 20        | 85 |
| 357 | CH0518 | Triệu Hồng        | Nhung     | Nữ        | 02/03/1987 | Thái Nguyên | 13       | 47   | 20        | 80 |
| 358 | CH0520 | Đinh Thị          | Nhượng    | Nữ        | 29/09/1978 | Ninh Bình   | 13       | 36   | 18        | 67 |
| 359 | CH0521 | Nguyễn Hải        | Ninh      | Nữ        | 28/01/1982 | Bắc Giang   | 17       | 36   | 20        | 73 |
| 360 | CH0522 | Ngô Thị           | Nụ        | Nữ        | 25/12/1982 | Thanh Hóa   | 15       | 35   | 17        | 67 |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN           | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|---------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                     |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 361 | CH0523 | Nguyễn Thị Nụ       | Nữ        | 19/09/1982 | Ninh Bình   | 8        | 35       | 20   | 63        |
| 362 | CH0524 | Bùi Thị Kiều Oanh   | Nữ        | 08/07/1991 | Hưng Yên    | 16       | 37       | 19   | 72        |
| 363 | CH0525 | Nguyễn Thị Oanh     | Nữ        | 08/02/1990 | Bắc Giang   | 11       | 31       | 16   | 58        |
| 364 | CH0527 | Trần Kim Oanh       | Nữ        | 11/05/1979 | Thái Nguyên | 16       | 48       | 19   | 83        |
| 365 | CH0528 | Trần Thị Oanh       | Nữ        | 18/09/1972 | Quảng Ninh  | 6        | 46       | 20   | 72        |
| 366 | CH0529 | Chử Ngọc Oánh       | Nam       | 26/02/1982 | Phú Thọ     | 12       | 34       | 17   | 63        |
| 367 | CH0530 | Đào Hồng Phong      | Nam       | 17/11/1986 | Tuyên Quang | 16       | 37       | 19   | 72        |
| 368 | CH0533 | Nguyễn Trần Phong   | Nam       | 07/05/1983 | Quảng Ninh  | 13       | 44       | 19   | 76        |
| 369 | CH0534 | Nguyễn Văn Phong    | Nam       | 15/09/1975 | Tuyên Quang | 10       | 35       | 19   | 64        |
| 370 | CH0537 | Nguyễn Duy Phúc     | Nam       | 14/01/1985 | Quảng Bình  | 6        | 38       | 19   | 63        |
| 371 | CH0538 | Nguyễn Minh Phúc    | Nam       | 26/01/1985 | Hà Nam      | 10       | 41       | 20   | 71        |
| 372 | CH0539 | Nguyễn Sinh Phúc    | Nam       | 01/09/1970 | Yên Bái     | 16       | 36       | 10   | 62        |
| 373 | CH0540 | Phạm Văn Phúc       | Nam       | 20/11/1989 | Nam Định    | 9        | 45       | 18   | 72        |
| 374 | CH0541 | Đào Thị Phương      | Nữ        | 29/12/1990 | Thái Nguyên | 10       | 43       | 19   | 72        |
| 375 | CH0543 | Đồng Đức Phương     | Nam       | 21/12/1980 | Thái Nguyên | 7        | 46       | 19   | 72        |
| 376 | CH0545 | Đỗ Minh Phương      | Nam       | 14/09/1977 | Hải Phòng   | 10       | 40       | 20   | 70        |
| 377 | CH0548 | Lê Thị Thu Phương   | Nữ        | 20/05/1988 | Thái Nguyên | 16       | 44       | 20   | 80        |
| 378 | CH0550 | Nguyễn Tri Phương   | Nam       | 24/09/1983 | Quảng Bình  | 8        | 46       | 19   | 73        |
| 379 | CH0551 | Phạm Thị Thu Phương | Nữ        | 12/04/1989 | Bắc Ninh    | 8        | 41       | 17   | 66        |
| 380 | CH0552 | Trần Thị Phương     | Nữ        | 01/12/1989 | Nam Định    | 7        | 45       | 20   | 72        |
| 381 | CH0556 | Ngân Loan Phương    | Nữ        | 06/09/1991 | Lạng Sơn    | 10       | 39       | 20   | 69        |
| 382 | CH0559 | Lê Đức Quang        | Nam       | 11/05/1974 | Yên Bái     | 19       | 40       | 9    | 68        |
| 383 | CH0560 | Nguyễn Hồng Quang   | Nam       | 08/02/1979 | Hà Nội      | 9        | 46       | 20   | 75        |
| 384 | CH0561 | Nguyễn Hồng Quang   | Nam       | 18/02/1983 | Thái Nguyên | 16       | 56       | 20   | 92        |
| 385 | CH0562 | Nguyễn Văn Quang    | Nam       | 30/01/1985 | Thái Nguyên | 12       | 42       | 20   | 74        |
| 386 | CH0563 | Trần Văn Quang      | Nam       | 14/07/1985 | Thái Nguyên | 8        | 43       | 17   | 68        |
| 387 | CH0565 | Phạm Văn Quá        | Nam       | 11/02/1989 | Lào Cai     | 14       | 44       | 20   | 78        |
| 388 | CH0566 | Trịnh Văn Quảng     | Nam       | 17/04/1977 | Thái Nguyên | 8        | 35       | 20   | 63        |
| 389 | CH0567 | Hoàng Tiến Quân     | Nam       | 06/04/1972 | Tuyên Quang | 7        | 43       | 20   | 70        |
| 390 | CH0568 | Phạm Khắc Quân      | Nam       | 24/09/1976 | Hải Phòng   | 6        | 45       | 20   | 71        |
| 391 | CH0569 | Nguyễn Hồng Quân    | Nam       | 30/07/1979 | Phú Thọ     | 9        | 43       | 20   | 72        |
| 392 | CH0571 | Nguyễn Hồng Quy     | Nam       | 22/10/1985 | Thái Nguyên | 8        | 38       | 19   | 65        |
| 393 | CH0572 | Nguyễn Thị Quy      | Nữ        | 20/05/1984 | Bắc Ninh    | 12       | 39       | 9    | 60        |
| 394 | CH0573 | Cù Thị Thu Quyên    | Nữ        | 07/02/1978 | Thái Nguyên | 7        | 54       | 12   | 73        |
| 395 | CH0574 | Nguyễn Thị Quyên    | Nữ        | 16/07/1985 | Vĩnh Phúc   | 12       | 43       | 15   | 70        |
| 396 | CH0575 | Nông Thị Lệ Quyên   | Nữ        | 07/03/1981 | Lạng Sơn    | 13       | 43       | 19   | 75        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN                    | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|------------------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                              |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 397 | CH0576 | Vũ Thanh <b>Quyên</b>        | Nữ        | 14/03/1979 | Quảng Ninh  | 8        | 44       | 17   | <b>69</b> |
| 398 | CH0577 | Vũ Xuân <b>Quyên</b>         | Nam       | 06/04/1969 | Thái Bình   | 7        | 44       | 17   | <b>68</b> |
| 399 | CH0579 | Phan <b>Quyên</b>            | Nam       | 07/08/1982 | Hà Tĩnh     | 11       | 32       | 11   | <b>54</b> |
| 400 | CH0580 | Vũ Đức <b>Quyên</b>          | Nam       | 31/05/1979 | Quảng Ninh  | 8        | 37       | 10   | <b>55</b> |
| 401 | CH0584 | Đào Thị Thúy <b>Quỳnh</b>    | Nữ        | 10/01/1990 | Thái Nguyên | 13       | 45       | 19   | <b>77</b> |
| 402 | CH0585 | Đỗ Minh <b>Quỳnh</b>         | Nữ        | 06/10/1984 | Thái Nguyên | 11       | 48       | 17   | <b>76</b> |
| 403 | CH0586 | Nguyễn Mạnh <b>Quỳnh</b>     | Nam       | 12/10/1973 | Thái Nguyên | 10       | 55       | 17   | <b>82</b> |
| 404 | CH0587 | Nguyễn Ngọc <b>Quỳnh</b>     | Nữ        | 14/12/1989 | Quảng Ninh  | 15       | 50       | 14   | <b>79</b> |
| 405 | CH0591 | Nguyễn Văn <b>Quý</b>        | Nam       | 08/04/1970 | Hà Bắc      | 7        | 47       | 20   | <b>74</b> |
| 406 | CH0592 | Ninh Văn <b>Quý</b>          | Nam       | 15/09/1983 | Thái Nguyên | 11       | 42       | 18   | <b>71</b> |
| 407 | CH0594 | Zhang Hai <b>Ruo</b>         | Nữ        | 09/08/1989 | Trung Quốc  | 14       | 48       | 20   | <b>82</b> |
| 408 | CH0595 | Nguyễn Thị Linh <b>Sa</b>    | Nữ        | 28/05/1979 | Thái Nguyên | 10       | 46       | 16   | <b>72</b> |
| 409 | CH0596 | Nguyễn Thị <b>Sang</b>       | Nữ        | 06/11/1990 | Bắc Giang   | 8        | 48       | 15   | <b>71</b> |
| 410 | CH0597 | Dương Minh <b>Sáng</b>       | Nam       | 10/07/1982 | Thái Nguyên | 10       | 48       | 12   | <b>70</b> |
| 411 | CH0600 | Lưu Trường <b>Sinh</b>       | Nữ        | 24/08/1990 | Nam Định    | 11       | 48       | 15   | <b>74</b> |
| 412 | CH0601 | Nguyễn Trường <b>Sinh</b>    | Nam       | 10/04/1981 | Hải Dương   | 8        | 46       | 20   | <b>74</b> |
| 413 | CH0603 | Lục Thị <b>Soan</b>          | Nữ        | 20/10/1986 | Bắc Kạn     | 8        | 35       | 18   | <b>61</b> |
| 414 | CH0604 | Bùi Văn <b>Sơn</b>           | Nam       | 03/05/1971 | Thái Nguyên | 11       | 44       | 14   | <b>69</b> |
| 415 | CH0605 | Bùi Văn <b>Sơn</b>           | Nam       | 10/01/1976 | Hải Phòng   | 9        | 35       | 14   | <b>58</b> |
| 416 | CH0607 | Đào <b>Sơn</b>               | Nam       | 28/09/1985 | Thái Nguyên | 7        | 43       | 10   | <b>60</b> |
| 417 | CH0609 | Lưu Ngọc <b>Sơn</b>          | Nam       | 12/02/1982 | Bắc Giang   | 11       | 34       | 19   | <b>64</b> |
| 418 | CH0613 | Nguyễn Thị <b>Sơn</b>        | Nữ        | 09/03/1976 | Thanh Hóa   | 7        | 34       | 19   | <b>60</b> |
| 419 | CH0617 | Lâm Quang <b>Tài</b>         | Nam       | 14/03/1984 | Tuyên Quang | 10       | 27       | 13   | <b>50</b> |
| 420 | CH0618 | Lâm Duy <b>Tàng</b>          | Nam       | 29/02/1972 | Cao Bằng    | 6        | 41       | 15   | <b>62</b> |
| 421 | CH0619 | Huỳnh Văn <b>Tánh</b>        | Nam       | 14/09/1979 | Đồng Tháp   | 8        | 32       | 14   | <b>54</b> |
| 422 | CH0621 | Nguyễn Thị <b>Tâm</b>        | Nữ        | 03/06/1973 | Hà Nam      | 9        | 33       | 18   | <b>60</b> |
| 423 | CH0622 | Nguyễn Thị <b>Tâm</b>        | Nữ        | 17/09/1989 | Bắc Giang   | 13       | 29       | 18   | <b>60</b> |
| 424 | CH0624 | Trần Tố <b>Tâm</b>           | Nữ        | 02/09/1980 | Thái Nguyên | 13       | 25       | 15   | <b>53</b> |
| 425 | CH0625 | Đồng Thị <b>Thanh</b>        | Nữ        | 28/12/1987 | Bắc Giang   | 10       | 39       | 19   | <b>68</b> |
| 426 | CH0626 | Hoàng Minh <b>Thanh</b>      | Nam       | 08/06/1980 | Thái Nguyên | 15       | 32       | 19   | <b>66</b> |
| 427 | CH0627 | Hoàng Ngọc <b>Thanh</b>      | Nam       | 23/08/1979 | Cao Bằng    | 8        | 32       | 16   | <b>56</b> |
| 428 | CH0628 | Hoàng Văn <b>Thanh</b>       | Nam       | 28/04/1983 | Quảng Ninh  | 10       | 26       | 19   | <b>55</b> |
| 429 | CH0630 | Nguyễn Thị <b>Thanh</b>      | Nữ        | 08/04/1985 | Vĩnh Phúc   | 11       | 33       | 20   | <b>64</b> |
| 430 | CH0631 | Nguyễn Thị Minh <b>Thanh</b> | Nữ        | 14/09/1988 | Bắc Giang   | 10       | 37       | 20   | <b>67</b> |
| 431 | CH0632 | Trần Thị Ngọc <b>Thanh</b>   | Nữ        | 27/07/1990 | Thái Nguyên | 15       | 40       | 15   | <b>70</b> |
| 432 | CH0634 | Trương Thị Kim <b>Thanh</b>  | Nữ        | 13/11/1973 | Thái Nguyên | 14       | 47       | 17   | <b>78</b> |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN                     | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|-------------------------------|-----------|------------|----------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                               |           |            |                | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 433 | CH0635 | Vũ Duy <b>Thanh</b>           | Nam       | 17/03/1980 | Hà Nội         | 14       | 38       | 15   | <b>67</b> |
| 434 | CH0636 | Vũ Ngọc <b>Thanh</b>          | Nam       | 02/11/1982 | Hoàng Liên Sơn | 7        | 39       | 13   | <b>59</b> |
| 435 | CH0639 | Nguyễn Đức <b>Thành</b>       | Nam       | 15/11/1988 | Thái Bình      | 14       | 30       | 19   | <b>63</b> |
| 436 | CH0641 | Nguyễn Phúc <b>Thành</b>      | Nam       | 22/01/1969 | Hải Dương      | 15       | 45       | 14   | <b>74</b> |
| 437 | CH0643 | Phùng Chung <b>Thành</b>      | Nam       | 21/09/1980 | Phú Thọ        | 12       | 37       | 19   | <b>68</b> |
| 438 | CH0644 | Đào Thị Hồng <b>Thái</b>      | Nữ        | 27/09/1981 | Thái Nguyên    | 15       | 39       | 15   | <b>69</b> |
| 439 | CH0645 | Nguyễn Thị Hồng <b>Thái</b>   | Nữ        | 19/05/1987 | Quảng Bình     | 11       | 39       | 14   | <b>64</b> |
| 440 | CH0646 | Thân Thị <b>Thái</b>          | Nữ        | 08/11/1983 | Bắc Giang      | 7        | 32       | 15   | <b>54</b> |
| 441 | CH0648 | Đoàn Thị Bích <b>Thảo</b>     | Nữ        | 17/01/1980 | Hà Nội         | 9        | 49       | 14   | <b>72</b> |
| 442 | CH0649 | Đỗ Thị <b>Thảo</b>            | Nữ        | 01/03/1976 | Thái Nguyên    | 15       | 51       | 15   | <b>81</b> |
| 443 | CH0650 | Lê Thị <b>Thảo</b>            | Nữ        | 29/08/1989 | Thái Nguyên    | 14       | 43       | 20   | <b>77</b> |
| 444 | CH0651 | Lê ái Thanh <b>Thảo</b>       | Nữ        | 03/11/1986 | Thái Nguyên    | 16       | 36       | 20   | <b>72</b> |
| 445 | CH0652 | Nguyễn Thị <b>Thảo</b>        | Nữ        | 26/02/1991 | Quảng Ninh     | 12       | 30       | 10   | <b>52</b> |
| 446 | CH0653 | Nguyễn Thị Phương <b>Thảo</b> | Nữ        | 18/12/1989 | Thái Nguyên    | 13       | 39       | 10   | <b>62</b> |
| 447 | CH0656 | Trần Hương <b>Thảo</b>        | Nữ        | 02/02/1986 | Quảng Ninh     | 13       | 49       | 20   | <b>82</b> |
| 448 | CH0657 | Vy Thị Phương <b>Thảo</b>     | Nữ        | 07/06/1985 | Lạng Sơn       | 10       | 42       | 19   | <b>71</b> |
| 449 | CH0658 | Ninh Xuân <b>Thạo</b>         | Nam       | 19/09/1983 | Ninh Bình      | 9        | 40       | 19   | <b>68</b> |
| 450 | CH0659 | Trần Thị <b>Thắm</b>          | Nữ        | 21/04/1985 | Quảng Ninh     | 13       | 38       | 20   | <b>71</b> |
| 451 | CH0660 | Bùi Xuân <b>Thắng</b>         | Nam       | 25/02/1985 | Hải Dương      | 13       | 41       | 12   | <b>66</b> |
| 452 | CH0661 | Hà Sỹ <b>Thắng</b>            | Nam       | 17/01/1975 | Bắc Kạn        | 12       | 32       | 10   | <b>54</b> |
| 453 | CH0665 | Lục Xuân <b>Thắng</b>         | Nam       | 14/09/1979 | Cao Bằng       | 12       | 33       | 20   | <b>65</b> |
| 454 | CH0667 | Phan Văn <b>Thắng</b>         | Nam       | 02/01/1981 | Bắc Kạn        | 10       | 36       | 20   | <b>66</b> |
| 455 | CH0668 | Trần Đại <b>Thắng</b>         | Nam       | 10/05/1975 | Vĩnh Phúc      | 10       | 31       | 10   | <b>51</b> |
| 456 | CH0669 | Trịnh Văn <b>Thắng</b>        | Nam       | 20/07/1978 | Thanh Hóa      | 9        | 32       | 13   | <b>54</b> |
| 457 | CH0670 | Vũ Đức <b>Thắng</b>           | Nam       | 02/02/1988 | Thái Bình      | 12       | 35       | 19   | <b>66</b> |
| 458 | CH0671 | Đoàn Thị <b>The</b>           | Nữ        | 01/03/1973 | Thái Bình      | 8        | 35       | 13   | <b>56</b> |
| 459 | CH0672 | Lý Thị <b>Thêm</b>            | Nữ        | 17/11/1988 | Bắc Kạn        | 8        | 31       | 17   | <b>56</b> |
| 460 | CH0673 | Ngô Hồng <b>Thêu</b>          | Nữ        | 24/10/1989 | Thái Nguyên    | 12       | 36       | 17   | <b>65</b> |
| 461 | CH0674 | Đào Thị <b>Thiết</b>          | Nữ        | 05/09/1991 | Thái Nguyên    | 16       | 29       | 12   | <b>57</b> |
| 462 | CH0675 | Đỗ Xuân <b>Thiệm</b>          | Nam       | 02/09/1969 | Thái Bình      | 9        | 36       | 8    | <b>53</b> |
| 463 | CH0676 | Lã Quang <b>Thịnh</b>         | Nam       | 19/11/1987 | Phú Thọ        | 15       | 46       | 10   | <b>71</b> |
| 464 | CH0680 | Nông Trương Lệ <b>Thơ</b>     | Nữ        | 05/02/1987 | Bắc Kạn        | 11       | 43       | 6    | <b>60</b> |
| 465 | CH0682 | Mê Thị Hồng <b>Thơ</b>        | Nữ        | 02/07/1989 | Quảng Ninh     | 13       | 41       | 10   | <b>64</b> |
| 466 | CH0683 | Lê Thị <b>Thơm</b>            | Nữ        | 01/01/1986 | Thanh Hóa      | 12       | 41       | 17   | <b>70</b> |
| 467 | CH0684 | Đặng Thị Hoài <b>Thu</b>      | Nữ        | 18/12/1989 | Thái Nguyên    | 13       | 39       | 18   | <b>70</b> |
| 468 | CH0685 | Lâm Thị <b>Thu</b>            | Nữ        | 22/06/1991 | Hải Phòng      | 15       | 42       | 19   | <b>76</b> |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN              | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|------------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                        |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 469 | CH0686 | Nguyễn Thị Thu         | Nữ        | 30/05/1990 | Thái Nguyên | 12       | 42       | 18   | 72        |
| 470 | CH0687 | Nguyễn Thị Hoài Thu    | Nữ        | 03/01/1988 | Bắc Ninh    | 18       | 51       | 19   | 88        |
| 471 | CH0688 | Nguyễn Thị Minh Thu    | Nữ        | 15/07/1977 | Nam Định    | 12       | 45       | 16   | 73        |
| 472 | CH0689 | Trần Hoài Thu          | Nữ        | 14/09/1991 | Hà Nam      | 9        | 40       | 18   | 67        |
| 473 | CH0691 | Trương Thị Hoài Thu    | Nữ        | 12/09/1982 | Quảng Ninh  | 14       | 44       | 8    | 66        |
| 474 | CH0692 | Nguyễn Thị Thuần       | Nữ        | 19/04/1991 | Hòa Bình    | 9        | 37       | 18   | 64        |
| 475 | CH0693 | Nguyễn Văn Thuận       | Nam       | 12/09/1984 | Bắc Kạn     | 10       | 39       | 19   | 68        |
| 476 | CH0695 | Bùi Thị Thủy           | Nữ        | 20/10/1988 | Bắc Ninh    | 10       | 42       | 19   | 71        |
| 477 | CH0699 | Đỗ Văn Thủy            | Nam       | 28/03/1987 | Hà Nội      | 11       | 42       | 9    | 62        |
| 478 | CH0700 | Giáp Thị Thủy          | Nữ        | 08/05/1990 | Bắc Giang   | 11       | 36       | 19   | 66        |
| 479 | CH0701 | Hoàng Bích Thủy        | Nữ        | 14/12/1982 | Cao Bằng    | 13       | 47       | 15   | 75        |
| 480 | CH0702 | Lê Thị Bích Thủy       | Nữ        | 20/11/1979 | Phú Thọ     | 13       | 55       | 18   | 86        |
| 481 | CH0703 | Lê Thị Thanh Thủy      | Nữ        | 03/02/1991 | Hưng Yên    | 13       | 39       | 19   | 71        |
| 482 | CH0704 | Lê Vũ Thu Thủy         | Nữ        | 08/01/1983 | Thái Nguyên | 9        | 43       | 19   | 71        |
| 483 | CH0705 | Lê Xuân Thủy           | Nam       | 02/03/1965 | Thanh Hóa   | 10       | 37       | 15   | 62        |
| 484 | CH0706 | Nguyễn Đức Thủy        | Nam       | 28/04/1981 | Quảng Ninh  | 6        | 38       | 18   | 62        |
| 485 | CH0707 | Nguyễn Thị Thủy        | Nữ        | 03/07/1989 | Thanh Hóa   | 11       | 53       | 17   | 81        |
| 486 | CH0708 | Nguyễn Thị Thủy        | Nữ        | 20/05/1989 | Phú Thọ     | 13       | 39       | 18   | 70        |
| 487 | CH0709 | Nguyễn Thị Chung Thủy  | Nữ        | 21/10/1985 | Thái Nguyên | 12       | 38       | 18   | 68        |
| 488 | CH0710 | Đỗ Thị Thực            | Nữ        | 05/11/1984 | Hà Nam      | 12       | 37       | 16   | 65        |
| 489 | CH0711 | Nguyễn Thị Thụy        | Nữ        | 11/01/1977 | Thái Nguyên | 11       | 41       | 13   | 65        |
| 490 | CH0712 | Lý Thị Anh Thư         | Nữ        | 22/12/1989 | Thái Nguyên | 14       | 34       | 18   | 66        |
| 491 | CH0713 | Lý Thị Bình Thư        | Nữ        | 12/11/1981 | Yên Bái     | 11       | 41       | 18   | 70        |
| 492 | CH0714 | Nguyễn Ngọc Thư        | Nam       | 17/11/1983 | Phú Thọ     | 9        | 47       | 20   | 76        |
| 493 | CH0715 | Nguyễn Thị Thương      | Nữ        | 13/12/1990 | Hà Nam      | 8        | 45       | 19   | 72        |
| 494 | CH0716 | Nguyễn Thị Thủy Thương | Nữ        | 29/12/1986 | Phú Thọ     | 10       | 46       | 16   | 72        |
| 495 | CH0717 | Tổng Công Thương       | Nam       | 25/12/1977 | Hải Phòng   | 12       | 45       | 18   | 75        |
| 496 | CH0719 | Dương Văn Tiến         | Nam       | 20/01/1978 | Thái Nguyên | 13       | 40       | 17   | 70        |
| 497 | CH0720 | Đoàn Văn Tiến          | Nam       | 10/07/1990 | Quảng Ninh  | 9        | 41       | 19   | 69        |
| 498 | CH0721 | Lê Sỹ Tiến             | Nam       | 06/01/1979 | Bắc Ninh    | 9        | 48       | 12   | 69        |
| 499 | CH0722 | Ngô Mạnh Tiến          | Nam       | 14/11/1981 | Thái Nguyên | 15       | 47       | 12   | 74        |
| 500 | CH0723 | Phạm Thị Minh Tiến     | Nữ        | 07/11/1984 | Thái Nguyên | 8        | 38       | 18   | 64        |
| 501 | CH0725 | Nguyễn Thị Tinh        | Nữ        | 15/07/1975 | Quảng Ninh  | 7        | 45       | 19   | 71        |
| 502 | CH0726 | Đào Huy Toàn           | Nam       | 19/11/1971 | Quảng Ninh  | 14       | 38       | 17   | 69        |
| 503 | CH0727 | Nguyễn Đức Toàn        | Nam       | 05/06/1984 | Nam Định    | 11       | 33       | 13   | 57        |
| 504 | CH0728 | Nguyễn Hữu Toàn        | Nam       | 31/10/1976 | Thái Nguyên | 9        | 36       | 14   | 59        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU**  
**ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN            | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|----------------------|-----------|------------|----------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                      |           |            |                | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 505 | CH0729 | Nguyễn Khánh Toàn    | Nam       | 12/02/1977 | Thái Nguyên    | 15       | 32       | 16   | 63        |
| 506 | CH0730 | Nguyễn Xuân Toàn     | Nam       | 17/09/1979 | Hà Giang       | 8        | 47       | 18   | 73        |
| 507 | CH0731 | Phạm Văn Toán        | Nam       | 21/10/1981 | Hải phòng      | 11       | 44       | 20   | 75        |
| 508 | CH0732 | Cao Thị Nhung Trang  | Nữ        | 14/10/1990 | Thái Nguyên    | 9        | 44       | 17   | 70        |
| 509 | CH0733 | Đồng Thị Thu Trang   | Nữ        | 23/10/1990 | Thái Nguyên    | 14       | 46       | 17   | 77        |
| 510 | CH0734 | Lê Thu Trang         | Nữ        | 24/03/1983 | Vĩnh Phúc      | 10       | 45       | 9    | 64        |
| 511 | CH0735 | Lương Thị Trang      | Nữ        | 26/07/1985 | Cao Bằng       | 9        | 34       | 7    | 50        |
| 512 | CH0736 | Ngô Thị Huyền Trang  | Nữ        | 29/09/1987 | Thái Nguyên    | 13       | 30       | 11   | 54        |
| 513 | CH0737 | Nguyễn Huyền Trang   | Nữ        | 07/06/1989 | Hà Nội         | 13       | 40       | 13   | 66        |
| 514 | CH0738 | Nguyễn Mai Trang     | Nữ        | 12/08/1991 | Hà Nội         | 17       | 36       | 8    | 61        |
| 515 | CH0740 | Nguyễn Thị Thu Trang | Nữ        | 01/05/1990 | Thái Nguyên    | 14       | 33       | 11   | 58        |
| 516 | CH0742 | Phan Thị Trang       | Nữ        | 02/07/1988 | Lạng Sơn       | 10       | 46       | 13   | 69        |
| 517 | CH0743 | Phạm Quỳnh Trang     | Nữ        | 05/08/1991 | Quảng Ninh     | 14       | 46       | 19   | 79        |
| 518 | CH0744 | Thân Thị Minh Trang  | Nữ        | 08/01/1991 | Thái Nguyên    | 12       | 34       | 7    | 53        |
| 519 | CH0745 | Võ Quỳnh Trang       | Nữ        | 12/05/1986 | Quảng Ninh     | 9        | 33       | 11   | 53        |
| 520 | CH0748 | Nguyễn Ngọc Trâm     | Nữ        | 20/07/1989 | Thái Nguyên    | 14       | 33       | 15   | 62        |
| 521 | CH0754 | Phạm Quang Trung     | Nam       | 03/12/1984 | Hoàng Liên Sơn | 12       | 40       | 10   | 62        |
| 522 | CH0755 | Yên Ngọc Trung       | Nam       | 01/02/1980 | Phú Thọ        | 10       | 39       | 10   | 59        |
| 523 | CH0757 | Đỗ Xuân Trường       | Nam       | 25/06/1974 | Hà Nam         | 9        | 36       | 11   | 56        |
| 524 | CH0759 | Lê Vũ Trường         | Nam       | 05/10/1987 | Thái Nguyên    | 11       | 32       | 13   | 56        |
| 525 | CH0761 | Ngô Xuân Trường      | Nam       | 14/11/1976 | Thái Nguyên    | 9        | 40       | 10   | 59        |
| 526 | CH0766 | Nguyễn Ngọc Tuấn     | Nam       | 01/11/1981 | Bắc Giang      | 12       | 40       | 18   | 70        |
| 527 | CH0767 | Nguyễn Ngọc Tuấn     | Nam       | 30/06/1986 | Thái Nguyên    | 9        | 35       | 16   | 60        |
| 528 | CH0769 | Nguyễn Xuân Tuấn     | Nam       | 31/03/1983 | Bắc Ninh       | 6        | 44       | 18   | 68        |
| 529 | CH0770 | Phan Minh Tuấn       | Nam       | 20/05/1977 | Hà Nội         | 12       | 38       | 17   | 67        |
| 530 | CH0772 | Vũ Đăng Tuấn         | Nam       | 18/11/1982 | Thái Nguyên    | 12       | 48       | 10   | 70        |
| 531 | CH0773 | Bùi Vĩnh Tuy         | Nam       | 29/10/1981 | Phú Thọ        | 13       | 45       | 17   | 75        |
| 532 | CH0774 | Hoàng Ngọc Tuyên     | Nam       | 19/07/1985 | Hà Giang       | 6        | 40       | 19   | 65        |
| 533 | CH0775 | Nguyễn Văn Tuyên     | Nam       | 15/01/1969 | Thái Nguyên    | 13       | 35       | 20   | 68        |
| 534 | CH0777 | Phạm Văn Tuyên       | Nam       | 14/10/1974 | Phú Thọ        | 7        | 51       | 19   | 77        |
| 535 | CH0778 | Hà Thị Tuyên         | Nữ        | 27/08/1986 | Thanh Hóa      | 12       | 39       | 10   | 61        |
| 536 | CH0780 | Đoàn Thị Kim Tuyên   | Nữ        | 25/10/1989 | Thái Nguyên    | 13       | 41       | 20   | 74        |
| 537 | CH0781 | Ngô Văn Tuyên        | Nam       | 02/01/1980 | Hải Phòng      | 14       | 49       | 20   | 83        |
| 538 | CH0782 | Đặng ánh Tuyết       | Nữ        | 30/10/1977 | Quảng Ninh     | 8        | 43       | 20   | 71        |
| 539 | CH0784 | Ngô Thế Tuyên        | Nam       | 14/08/1974 | Hòa Bình       | 10       | 40       | 7    | 57        |
| 540 | CH0787 | Phạm Quang Tung      | Nam       | 09/01/1990 | Thái Nguyên    | 16       | 51       | 17   | 84        |

**DANH SÁCH ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH  
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ B1 KHUNG CHÂU ÂU THAM CHIẾU  
ĐỢT THI THÁNG 03 NĂM 2014**

(Theo Quyết định số: 444/QĐ-ĐHTN, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

| TT  | SBD    | HỌ VÀ TÊN                    | GIỚI TÍNH | NGÀY SINH  | NƠI SINH    | ĐIỂM THI |          |      | TỔNG ĐIỂM |
|-----|--------|------------------------------|-----------|------------|-------------|----------|----------|------|-----------|
|     |        |                              |           |            |             | NÓI      | ĐỌC-VIẾT | NGHE |           |
| 541 | CH0788 | Quách Ngọc <b>Tùng</b>       | Nam       | 26/12/1988 | Hà Nội      | 13       | 43       | 19   | <b>75</b> |
| 542 | CH0789 | Tôn Tiến <b>Tùng</b>         | Nam       | 25/04/1987 | Lạng Sơn    | 8        | 49       | 17   | <b>74</b> |
| 543 | CH0790 | Trần Việt <b>Tùng</b>        | Nam       | 14/04/1988 | Hà Giang    | 14       | 44       | 17   | <b>75</b> |
| 544 | CH0795 | Trần Minh <b>Tú</b>          | Nam       | 06/11/1982 | Bắc Ninh    | 7        | 43       | 20   | <b>70</b> |
| 545 | CH0800 | Đinh Thúy <b>Vân</b>         | Nữ        | 11/09/1987 | Tuyên Quang | 14       | 48       | 18   | <b>80</b> |
| 546 | CH0801 | La Thị Cẩm <b>Vân</b>        | Nữ        | 24/04/1985 | Thái Nguyên | 14       | 50       | 17   | <b>81</b> |
| 547 | CH0802 | Lê Thị Hồng <b>Vân</b>       | Nữ        | 23/12/1989 | Hà Nội      | 16       | 47       | 18   | <b>81</b> |
| 548 | CH0803 | Nguyễn Thị Hồng <b>Vân</b>   | Nữ        | 27/12/1978 | Thái Nguyên | 10       | 44       | 19   | <b>73</b> |
| 549 | CH0804 | Tạ Thị <b>Vân</b>            | Nữ        | 11/10/1991 | Quảng Ninh  | 14       | 46       | 18   | <b>78</b> |
| 550 | CH0806 | Trần Khánh <b>Vân</b>        | Nữ        | 02/09/1986 | Yên Bái     | 13       | 36       | 14   | <b>63</b> |
| 551 | CH0808 | Nguyễn Văn <b>Viên</b>       | Nam       | 15/01/1977 | Bắc Giang   | 8        | 43       | 18   | <b>69</b> |
| 552 | CH0809 | Dương Thị <b>Việt</b>        | Nữ        | 21/12/1991 | Lạng Sơn    | 12       | 47       | 18   | <b>77</b> |
| 553 | CH0810 | Nguyễn Tuấn <b>Việt</b>      | Nam       | 13/01/1985 | Thái Nguyên | 11       | 45       | 20   | <b>76</b> |
| 554 | CH0811 | Phan Hoàng <b>Việt</b>       | Nam       | 21/12/1988 | Hà Nam      | 9        | 45       | 20   | <b>74</b> |
| 555 | CH0812 | Phạm Thế <b>Việt</b>         | Nam       | 29/09/1989 | Hải Phòng   | 12       | 44       | 18   | <b>74</b> |
| 556 | CH0813 | Bùi Chí <b>Vinh</b>          | Nam       | 22/08/1978 | Phú Thọ     | 7        | 38       | 20   | <b>65</b> |
| 557 | CH0815 | Nguyễn Anh <b>Vinh</b>       | Nam       | 01/06/1971 | Thanh Hóa   | 15       | 34       | 20   | <b>69</b> |
| 558 | CH0816 | Nguyễn Mạnh <b>Vinh</b>      | Nam       | 09/03/1974 | Bắc Kạn     | 8        | 40       | 19   | <b>67</b> |
| 559 | CH0817 | Phạm Đức <b>Vinh</b>         | Nam       | 07/10/1990 | Lạng Sơn    | 8        | 47       | 20   | <b>75</b> |
| 560 | CH0818 | Tạ Văn <b>Vinh</b>           | Nam       | 23/03/1989 | Thái Nguyên | 16       | 39       | 20   | <b>75</b> |
| 561 | CH0821 | Lộc Trần <b>Vượng</b>        | Nam       | 28/07/1991 | Hà Giang    | 9        | 50       | 20   | <b>79</b> |
| 562 | CH0824 | Nguyễn Thị Thanh <b>Xuân</b> | Nữ        | 14/04/1989 | Lạng Sơn    | 12       | 42       | 20   | <b>74</b> |
| 563 | CH0825 | Trần Thị Thanh <b>Xuân</b>   | Nữ        | 17/02/1978 | Thái Nguyên | 16       | 43       | 18   | <b>77</b> |
| 564 | CH0827 | Đỗ Hải <b>Yên</b>            | Nữ        | 05/04/1986 | Tuyên Quang | 17       | 47       | 16   | <b>80</b> |

**Ấn định danh sách có 564 thí sinh.**